

# ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI HOẠT ĐỘNG SINH KẾ DỰA VÀO TÀI NGUYÊN RỪNG ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN TỘC CƠ TU Ở HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Thị Hoa Sen<sup>1</sup>, Bùi Thị Hồng Loan<sup>2</sup>,  
Nguyễn Thị Hồng Mai<sup>1</sup>, Nguyễn Trần Tiểu Phụng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu tiến hành nhằm đánh giá những thay đổi về hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng của hộ dân tộc thiểu số ở địa bàn huyện Nam Đông và ảnh hưởng của những thay đổi đó đến đời sống của họ. Thượng Long và Thượng Quảng là hai xã có nhiều người dân tộc thiểu số có hoạt động sinh kế phụ thuộc lớn vào tài nguyên rừng nên được chọn để nghiên cứu. Thông tin sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ phỏng vấn 89 hộ dân tộc thiểu số chọn ngẫu nhiên và phỏng vấn sáu 12 người am hiểu là trưởng thôn, cán bộ xã phụ trách nông nghiệp và gia làng ở hai xã. Kết quả cho thấy sau 5 năm (2014-2018) các hoạt động sinh kế chủ chốt dựa vào tài nguyên rừng giảm từ 60% đến trên 90% sản lượng và ảnh hưởng đáng kể đến đời sống của họ; thu nhập và đời sống cải thiện hơn; hộ dân tộc Cơ Tu chủ động hơn trong sản xuất nông nghiệp và tìm kiếm sinh kế mới. Lâm thuê là hoạt động ւếm năng được nhiều hộ thực hiện. Tuy nhiên, thiếu trình độ tay nghề cho các hoạt động lâm thuê và rủi ro do biến đổi khí hậu là những rào cản cản ngại quyết để nâng cao thu nhập và ổn định đời sống của người dân Cơ Tu.

**Từ khóa:** Cơ Tu, dân tộc thiểu số, khai thác lâm sản, Nam Đông, sinh kế.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sinh kế của một bộ phận lớn người dân ở các nước đang phát triển. Tầm quan trọng của rừng được thể hiện ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường (Menaka P., 2009, trích bởi Nguyễn Hải Núi và cộng sự, 2016). Hàng triệu người dân trên thế giới sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng trong cuộc sống hàng ngày. Rừng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ môi trường cho phát triển sản xuất và đời sống, cung cấp nơi ở, việc làm, tạo sinh kế ổn định (Vedeld P. *et al.*, 2007). Ở Việt Nam, các vùng có tỷ lệ nghèo đói cao thường có nhiều rừng (Minot và các cộng sự 2003; Sunderlin W.D. *et al.*, 2005). Phần lớn người nghèo ở đây là người dân tộc thiểu số (DTTS), sống dựa vào rừng và các hoạt động sinh kế liên quan đến tài nguyên rừng. Vì vậy, những thay đổi trong tiếp cận tài nguyên rừng và đất rừng có những tác động lớn đến hoạt động sinh kế và đời sống của cộng đồng DTTS.

Nam Đông là huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên - Huế, nơi có 42,91% dân cư là đồng bào dân tộc Cơ Tu đang sinh sống (UBND huyện Nam Đông, 2015). Là một địa phương có tỉ lệ hộ nghèo khá cao. Năm 2018, tỉ lệ nghèo bình quân toàn huyện là 7,83% và cận nghèo là 6,51%. Một số xã có nhiều người DTTS sinh sống tỉ lệ nghèo lên đến 26,8% (xã Hương Hữu). Đời sống của người DTTS còn gặp rất nhiều khó khăn nên việc nâng cao thu nhập cho người dân được đặt ra như một yêu cầu bức thiết cần phải giải quyết. Bên cạnh đó, việc thực hiện chủ trương thắt chặt quản lý rừng kết hợp với thực trạng suy giảm nguồn tài nguyên đã có những ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tài nguyên rừng của người dân, đặc biệt từ năm 2013. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động sinh kế và thu nhập của người dân, đặc biệt là cộng đồng người DTTS sống gần rừng (Nguyễn Thị Mỹ Vân, 2013). Nghiên cứu này tiến hành nhằm tìm hiểu những thay đổi trong hoạt động sinh kế của người DTTS sống gần rừng và ảnh hưởng của những thay đổi đó đến đời sống của họ từ đó xác định các giải pháp ổn định thu nhập và cải thiện đời sống cho người DTTS ở đây.

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

<sup>2</sup> Hộ đồng Nhâm dân thị xã Quang Trị

Email: [hoasen@hnu.edu.vn](mailto:hoasen@hnu.edu.vn)

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Điểm nghiên cứu**

Đề tài lựa chọn địa bàn hai xã Thượng Quảng và Thượng Long, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế làm địa bàn nghiên cứu với hai lý do sau:

Thứ nhất, hai xã có vị trí nằm ở vùng đệm của Vườn Quốc gia Bạch Mã, có phần lớn hộ dân có hoạt động sinh kế dựa vào rừng. Thứ hai, đây là 2 xã đại diện cho tất cả các xã giáp rừng của huyện về điều kiện kinh tế xã hội. Xã Thượng Long đại diện cho những xã thuận về dân tộc với trên 97% người dân tộc Cơ Tu và tỉ lệ hộ nghèo cao (trên 25% năm 2018). Xã Thượng Quảng đại diện cho những xã có thành phần dân tộc đa dạng hơn, với gần 40% người dân tộc kinh sinh sống cùng khoảng 60% người Cơ Tu, điều kiện kinh tế tốt hơn.

**2.2. Mẫu nghiên cứu**

Mẫu nghiên cứu là các hộ dân tộc Cơ Tu có các hoạt động sinh kế (SK) dựa vào tài nguyên rừng (TNR). Hộ được chọn ngẫu nhiên để điều tra thông qua danh sách hộ đáp ứng các tiêu chí trên do trường thôn lập ra. Từ danh sách này tiến hành chọn ngẫu nhiên các hộ để phỏng vấn, cách 4 hộ chọn 1 hộ cho đến khi đủ dung lượng mẫu. Dung lượng mẫu của nghiên cứu là 89 hộ, 44 hộ ở xã Thượng Quảng và 45 hộ xã Thượng Long.

**2.3. Phương pháp thu thập thông tin dữ liệu**

Thông tin thứ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu, sách, tài liệu về sinh kế (SK) dựa vào tài nguyên rừng (TNR) đã được công bố và các báo cáo phát triển kinh tế xã hội của địa bàn nghiên cứu. Qua các tài liệu sơ cấp ban đầu cho thấy thời

điểm thay đổi hoạt động SK dựa vào TNR diễn ra rõ rệt nhất là giai đoạn 2013-2014. Do vậy, các thông tin thứ cấp liên quan đến nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2018 được thu thập để phân tích.

Thông tin sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn sâu người am hiểu và phỏng vấn hộ dân. Phỏng vấn được tiến hành với 12 người am hiểu, gồm trường thôn, cán bộ xã phụ trách nông nghiệp và già làng nhằm thu thập thông tin liên quan đến hoạt động SK dựa vào TNR, những thay đổi trong hoạt động SK dựa vào TNR và các chính sách liên quan. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 89 hộ bằng phiếu phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập các thông tin, số liệu về đặc điểm hoạt động SK của hộ, những thay đổi về hoạt động SK dựa vào TNR của hộ và ảnh hưởng của những thay đổi đó đến mức thu nhập, cơ cấu thu nhập và mức chi tiêu của hộ.

**2.4. Phương pháp xử lý thông tin**

Tất cả các số liệu điều tra được mã hóa, quản lý trên phần mềm Excel 2010 và xử lý trên phần mềm SPSS 20. Thống kê mô tả với các hàm trung bình, tần suất và tỉ lệ phần trăm là phương pháp chủ đạo để phân tích các dữ liệu nghiên cứu gồm thay đổi sản lượng lâm sản khai thác từ rừng; thay đổi mức thu nhập; cơ cấu thu nhập. Các dữ liệu được phân tích, đánh giá qua phương pháp so sánh trước khi thay đổi hoạt động SK dựa vào TNR của hộ (trước 2014) và ở thời điểm điều tra (năm 2018).

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Một số đặc điểm kinh tế - xã hội của xã Thượng Long và Thượng Quảng**

**Bảng 1. Cơ cấu dân số, lao động của địa bàn nghiên cứu năm 2018**

Chi tiêu	ĐVT	Thượng Quảng		Thượng Long	
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
1. Tổng số hộ	Hộ	558	100,0	651	100,0
2. Tổng số nhân khẩu	Người	1774	100,0	2717	100,0
Dân tộc Cơ Tu	Người	1004	56,60	2639	97,1
Dân tộc Kinh	Người	770	43,40	78	2,87
<b>3. Phân loại hộ</b>					
Hộ không nghèo	Hộ	497	95,34	427	65,59
Hộ cận nghèo	Hộ	35	6,27	56	8,60
Hộ nghèo	Hộ	26	4,66	168	25,81

(Nguồn: UBND huyện Nam Đông, 2019)

Dân số và lao động là một trong những yếu tố xã hội quan trọng quyết định hiệu quả sản xuất, là nguồn lực tác động trực tiếp đến quá trình phát triển

kinh tế xã hội. Theo số liệu thống kê của hai xã tính đến tháng 12 năm 2018 tổng số hộ của 2 xã là 1050 hộ với 4491 khẩu. Trong đó, người Cơ Tu là 3643

người, chiếm 81,11% tổng dân số của hai xã (Bảng 1). Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của hai xã đang ở mức khá cao, đặc biệt ở xã Thương Long (tỷ lệ nghèo và cận nghèo lần lượt là 25,81% và 8,60%). Điều này cho thấy còn nhiều khó khăn, cản trở đối với phát triển sinh kế của người dân ở đây.

**3.2. Thực trạng tiếp cận và sử dụng tài nguyên đất của hộ**

Đất đai là nguồn lực quan trọng hàng đầu trong việc nâng cao mức sống và nguồn sinh kế cho các hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam. Để đánh giá sự phụ thuộc của sinh kế vào sản xuất nông nghiệp cũng như cơ hội phát triển sinh kế thay thế của hộ, việc phân tích thực trạng sử dụng đất là rất cần thiết. Bảng 2 mô tả cơ cấu sử dụng đất của các hộ điều tra

năm 2018. Từ bảng 2 có thể thấy mức độ sử dụng đất nông nghiệp khá đa dạng, nguồn đất vườn phổ biến với các loại cây như cau, chuối, cam, bưởi còn có đất trồng lúa nước, hoa màu, cao su, rừng keo và ao cá. Đất trồng rừng keo và cao su chiếm tỷ lệ lớn (trên 90%) trong nguồn tài nguyên đất của hộ ở cả hai xã. Điều đó khẳng định rằng hoạt động sinh kế từ trồng rừng keo và cao su là hoạt động rất quan trọng đối với sinh kế của hộ. Đất hoa màu, lúa nước và ao cá chiếm tỷ lệ rất thấp. Theo đánh giá của người dân diện tích trồng cao su và hoa màu cơ xu hướng giảm do bị ảnh hưởng của hạn, bồi đắp đất cát từ sát lộ và do mùn cao su mất giá nên phải chuyển sang trồng keo.

**Bảng 2. Tình hình sử dụng đất của hộ điều tra năm 2018 (m<sup>2</sup>)**

Loại đất	Thương Quảng (n=44)		Thương Long (n=45)	
	Trung bình	Tỷ lệ (%)	Trung bình	Tỷ lệ (%)
Đất vườn: Cau, chuối, cam, bưởi, thanh long	1188,64 ± 770,60**	3,63	964,44 ± 550,27	3,79
Đất lúa nước	1438,64 ± 724,72	4,39	1475,00 ± 692,97	4,63
Đất hoa màu ở vùng thấp	387,32 ± 0,46	0,97	350,00 ± 152,52	0,73
Đất trồng cao su	16405,90 ± 16493,00	50,08	10076,92 ± 5469,36	22,87
Đất trồng rừng keo	13445,50 ± 12680,90	41,05	17266,67 ± 9088,95	67,81
Ao cá	278,41 ± 824,23	0,85	380,00 ± 130,38	0,17

(Nguồn: Phòng văn hóa, 2019)

Ghi chú: \* giá trị trung bình; \*\* độ lệch chuẩn

**3.3. Thực trạng các hoạt động sinh kế của hộ khảo sát**

Hoạt động sinh kế của các hộ Cơ Tu ở địa bàn nghiên cứu rất đa dạng với nhiều ngành nghề khác

nhau. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn là hoạt động quan trọng nhất trong sinh kế của hầu hết hộ nghiên cứu. Bảng 3 thể hiện rõ cơ cấu thu nhập và các hoạt động sinh kế năm 2018 của các hộ khảo sát.

**Bảng 3. Cơ cấu thu nhập của các hộ khảo sát trong năm 2018**

Thu nhập	Thương Quảng (n = 44)		Thương Long (n = 45)	
	Trung bình (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Trung bình (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Cây trồng: cao su, lúa, ngô, hoa màu	34,75 ± 17,19**	33,59	13,76 ± 4,72	18,07
Chăn nuôi	15,75 ± 20,40	15,22	6,56 ± 4,22	8,61
Nuôi trồng thủy sản	0,77 ± 2,74	0,74	5,20 ± 3,70	6,83
Rừng keo	23,72 ± 19,50	22,93	15,76 ± 6,50	20,70
Khái thác rừng tự nhiên	5,28 ± 3,18	5,10	9,79 ± 6,85	12,97
Làm thuê	13,91 ± 7,13	13,44	12,77 ± 4,98	16,77
Dịch vụ	1,54 ± 7,21	1,49	1,35 ± 4,47	1,77
Khoan bảo vệ rừng	0,19 ± 0,32	0,19	1,43 ± 0,97	1,88
Khác	7,54 ± 32,90	7,29	9,53 ± 6,47	12,51

(Nguồn: Phòng văn hóa, 2019)

Ghi chú: \* giá trị trung bình; \*\* độ lệch chuẩn

Bảng 3 cho thấy, các hoạt động sinh kế của hộ ở thời điểm khảo sát khá đa dạng, gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động SK dựa vào TNR như trồng rừng, khai thác từ rừng, làm thuê, dịch vụ và khoán bảo vệ rừng và các hoạt động khác. Trồng trọt đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập năm 2018 của nông hộ ở hai xã nghiên cứu, đặc biệt là rừng keo và cao su. Ở Thượng Quảng trồng trọt đóng góp gần 57% và Thượng Long gần 39% cơ cấu thu nhập của hộ.

Thực hiện chính sách chặt chẽ quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên thông qua giao rừng cho cộng đồng, nhóm hộ quản lý đã tạo điều kiện cho nhiều hộ gia đình kiếm thêm thu nhập từ hoạt động nhận công khoán bảo vệ rừng. Theo kết quả điều tra, có đến 77,5% hộ ở xã Thượng Quảng và 42,5% hộ ở xã Thượng Long tham gia hoạt động này. Đây là hoạt động vừa đem lại thu nhập cho hộ vừa nâng cao ý thức và tinh thần của người dân về bảo vệ và phục hồi rừng.

Chăn nuôi và làm thuê cũng là những hoạt động

sinh kế đóng góp đáng kể cho thu nhập của hộ và đang có xu hướng phát triển mạnh. Trong năm 2018, hoạt động chăn nuôi đóng góp gần 16% tổng thu nhập của hộ ở Thượng Quảng và gần 7% ở Thượng Long; thu nhập từ làm thuê trong nông nghiệp và phi nông nghiệp chiếm khoảng 13-14% thu nhập của hộ ở hai xã nghiên cứu. Các hoạt động làm thuê chủ yếu là trồng, chăm sóc, khai thác rừng keo hoặc làm thợ hồ, bóc vác. Một trong những khó khăn của hoạt động làm thuê là kỹ năng và trình độ tay nghề thấp nên công lao động của người DTTS chưa cao. Trung bình công lao động của nữ là 120.000 đồng/ngày, nam là 150.000 đồng/ngày. Hoạt động khai thác rừng tự nhiên là hoạt động sinh kế chính trước đây của người dân ở hai xã, tuy nhiên, năm 2018 thu nhập từ khai thác rừng tự nhiên chỉ chiếm 5,1% và 9,8% trong cơ cấu thu nhập của hộ điều tra tương ứng ở xã Thượng Quảng và Thượng Long.

3.4. Hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ của hộ điều tra

Bảng 4. Mức độ thực hiện các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ của hộ khảo sát năm 2018

Sản phẩm	Đơn vị	Thượng Quảng (n = 44)		Thượng Long (n = 45)	
		Sản lượng trung bình	Tỷ lệ hộ %	Sản lượng trung bình	Tỷ lệ hộ %
Gỗ (n <sub>1</sub> =0; n <sub>2</sub> =4)	m <sup>3</sup> /hộ/năm	0	0	0,18 ± 0,10	8,9
Củi (n <sub>1</sub> =39; n <sub>2</sub> =41)	Kg/hộ/năm	1122,73 ± 864,78**	93,18	648,27 ± 285,50	86,7
Động vật (n <sub>1</sub> =16; n <sub>2</sub> =18)		6,34 ± 12,48	36,36	21,67 ± 12,85	22,7
Lá nón (n <sub>1</sub> =4; n <sub>2</sub> =7)		16,14 ± 56,58	9,09	122,86 ± 80,77	15,6
Rau môn vót (n <sub>1</sub> =8; n <sub>2</sub> =0)		1,59 ± 4,02	18,18	0	0
Mây (n <sub>1</sub> =21; n <sub>2</sub> =18)		182,27 ± 262,17	47,73	269,44 ± 120,22	40
Đọt (n <sub>1</sub> =12; n <sub>2</sub> =16)		68,52 ± 128,83	27,27	210,77 ± 122,17	28,9
Măng (n <sub>1</sub> =7; n <sub>2</sub> =13)		3,43 ± 8,58	15,91	24,08 ± 16,75	26,7
Mật ong (n <sub>1</sub> =28; n <sub>2</sub> =30)		Lit/hộ/năm	9,91 ± 11,45	63,64	13,53 ± 10,71

Ghi chú: n<sub>1</sub>=số hộ ở Thượng Quảng và n<sub>2</sub>= Số hộ ở Thượng Long; \* giá trị trung bình; \*\* độ lệch chuẩn

Bảng 5. Thu nhập từ các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ của hộ khảo sát năm 2018 (triệu đồng)

Sản phẩm	Thu nhập của hộ xã Thượng Quảng (n = 44)	Thu nhập của hộ xã Thượng Long (n = 45)
Gỗ (n <sub>1</sub> =0; n <sub>2</sub> =4)	0	15,00 ± 4,08
Củi (n <sub>1</sub> =39; n <sub>2</sub> =41)	1,76 ± 1,64**	0,85 ± 0,33
Động vật (n <sub>1</sub> =16; n <sub>2</sub> =18)	0,72 ± 1,47	7,88 ± 3,33
Lá nón (n <sub>1</sub> =4; n <sub>2</sub> =7)	0,10 ± 0,37	1,04 ± 0,54
Mây (n <sub>1</sub> =21; n <sub>2</sub> =18)	0,85 ± 1,30	1,70 ± 0,67
Mật ong (n <sub>1</sub> =28; n <sub>2</sub> =30)	2,80 ± 2,40	5,43 ± 2,85
Rau môn vót (n <sub>1</sub> =8; n <sub>2</sub> =0)	0,01 ± 0,04	0
Đọt (n <sub>1</sub> =12; n <sub>2</sub> =16)	0,55 ± 1,60	1,25 ± 0,66
Măng (n <sub>1</sub> =7; n <sub>2</sub> =13)	0,05 ± 0,13	1,36 ± 0,59

(Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2019)

Ghi chú: n<sub>1</sub>=số hộ ở Thượng Quảng và n<sub>2</sub>= Số hộ ở Thượng Long; \* giá trị trung bình; \*\* độ lệch chuẩn

Bảng 4 và 5 biểu diễn sản lượng và thu nhập của các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ của các hộ điều tra. Kết quả cho thấy rất ít hộ tham gia vào hoạt động khai thác gỗ và sản lượng khai thác không đáng kể. Chỉ có 4 trong 45 hộ khảo sát ở Thượng Long có tham gia khai thác gỗ nhưng rất hiếm khi khai thác, sản lượng bình quân chỉ 0,18 m<sup>3</sup>/hộ/năm. Ở Thượng Quảng không có hộ nào tham gia khai thác gỗ. Tuy nhiên, khai thác lâm sản ngoài gỗ vẫn là hoạt động khá phổ biến và ở xã Thượng Long phổ biến hơn xã Thượng Quảng do người dân tộc Cơ Tu ở Thượng Long đông hơn, thuận hơn và vẫn theo tập quán đưa vào rừng để kiếm sống nên khả năng tìm kiếm hoạt động sinh kế mới thay thế kém hơn ở Thượng Quảng. Các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ được hộ khai thác gồm củi, động vật, lá nón, rau môn, mây, đọt, măng và mật ong. Thu hái củi, mật ong và sản động vật là những hoạt động phổ biến bởi nhu cầu sử dụng và giá trị kinh tế mang lại cho hộ.

**3.5. Thay đổi các hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng của hộ khảo sát**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hoạt động SK dựa vào TNR của hộ điều tra thay đổi đáng kể, thể hiện qua thay đổi tần suất đi rừng; hình thức tổ chức đi rừng; thay đổi thời gian, thời vụ và sản lượng khai thác.

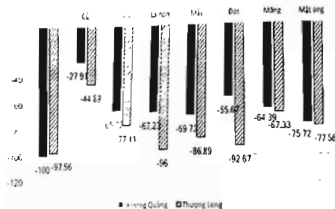
**3.5.1. Thay đổi sản lượng khai thác**

Do nguồn tài nguyên rừng trên địa bàn suy giảm mạnh kết hợp thực hiện các chủ trương thắt chặt quản lí rừng của Nhà nước nên cơ hội tiếp cận và khai thác tài nguyên rừng của người dân giảm đáng kể. Theo kết quả khảo sát, giai đoạn từ năm 2010-2013, các hoạt động tuần tra rừng tự nhiên tiến hành thường xuyên hơn, lực lượng tuần tra nhiều hơn, rừng và đất rừng bắt đầu được giao khoán cho nhóm hộ chăm sóc, bảo vệ. Năm 2014 là đầu mốc thay đổi lớn nhất trong hoạt động sinh kế hộ, đặc biệt các hộ người DTTS (Cơ Tu) do những thay đổi trên. Cũng từ năm 2014, diện tích rừng trồng phát triển nhanh chóng do người dân giảm khai thác rừng tự nhiên kết hợp với ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan làm một số vùng đất không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp buộc phải chuyển sang trồng rừng keo. Các hoạt động sinh kế và tỉ trọng của các nguồn sinh kế của hộ thay đổi rất lớn.

Thay đổi các hoạt động SK dựa vào TNR của hộ điều tra được thể hiện ở hình 1 cho thấy các hoạt

động SK dựa vào TNR của hộ năm 2018 ở cả hai xã ít hẳn so với trước 2014. Sản lượng của hầu hết các lâm sản và LSNG giảm trên 50% so với trước đây, trừ củi, được liệu và động vật hoang dã. Giảm mạnh nhất vẫn là gỗ, lá nón, mây và đọt. Đối với gỗ do khai thác quá mức và được quản lý chặt chẽ hơn nên khó khai thác. Sản lượng đọt, lá nón và măng rừng giảm chủ yếu do phát triển rừng keo và hoạt động làm giàu rừng ở những khu được giao khoán bảo vệ. Các hoạt động làm giàu rừng chủ yếu trồng mây hoặc các cây gỗ bản địa. Các cây đọt, lá nón, rau rừng do đó bị thu hẹp diện tích trong khi nhu cầu khai thác không giảm.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy mật ong và mây giảm mạnh do khai thác bừa bãi, không bền vững. Ngoài ra, sản lượng mật ong giảm do ảnh hưởng của thời tiết và môi trường. Mưa thất thường, mưa lớn và khai thác hết cây gỗ lớn nên số lượng tổ ong giảm và sản lượng mật ít hơn.



Hình 1. Thay đổi sản lượng gỗ và LSNG khai thác của hộ khảo sát ở Thượng Long và Thượng Quảng năm 2018 so với trước năm 2014 (%)

(Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2018)

**3.5.2. Thay đổi thời gian, tần suất và hình thức tổ chức đi rừng**

Việc hạn chế tiếp cận đến nguồn tài nguyên rừng không chỉ làm thay đổi sản lượng lâm sản khai thác mà tần suất, thời gian và hình thức tổ chức đi rừng cũng thay đổi đáng kể (Bảng 6). Kết quả nghiên cứu ở cả hai xã đều cho thấy thời điểm vào rừng hầu như không thay đổi, có thể đi quanh năm và tập trung vào các tháng mùa khô từ tháng 4 đến tháng 9. Tuy nhiên, tần suất đi rừng giảm rõ rệt. Trước đây, người dân chủ yếu đi theo nhóm, mang theo lương thực vào rừng dựng lán để ở lại và khai thác nhiều sản phẩm như gỗ, mật ong, mây. Thời gian đi rừng dài, bình quân 1-2 tuần mỗi lần và số

ngày đi rừng nhiều bình quân 12,8 ngày/tháng. Ở thời điểm năm 2018, mỗi tháng người dân vào rừng khoảng 6 ngày và chủ yếu đi và về trong ngày. Số hộ vào rừng cũng giảm ở tất cả các tháng, bình quân giảm 20-30% số hộ. Theo ông H.V.C, người chuyên đi rừng ở xã Thượng Long: “Trước đây mỗi lần đi rừng

đều có sản phẩm mang về để bán kiếm tiền, hiện nay không phải lần nào đi cũng kiếm được tiền, có khi được, có khi mất trắng (lỗ) và nguy hiểm. Một số người đi về mang bệnh không có tiền chữa trị nên ít đi hoặc bỏ hẳn nghề này”.

**Bảng 6. Thay đổi thời gian, tần suất và hình thức đi rừng (% số hộ)**

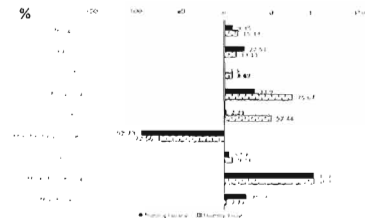
Giai đoạn	Tỉ lệ hộ đi rừng ở các thời điểm trong năm				Số ngày đi rừng /tháng	Thời gian vào rừng		Hình thức tổ chức	
	Tháng 1 - 3	Tháng 4 - 6	Tháng 7 - 9	Tháng 10 - 12		Cả ngày	Một buổi	Đi theo nhóm	Cá nhân
≥ 2014	30,0	97,5	90,0	50,0	12,8	98,8	1,3	90,0	10,0
2017	11,3	72,5	67,5	38,5	5,7	66,3	33,8	16,3	68,8

Kết quả khảo sát còn cho thấy, thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý rừng tự nhiên thông qua tăng cường tuần tra, giao khoán bảo vệ rừng và tuyên truyền người dân đã ý thức được tầm quan trọng của sự tái sinh rừng tự nhiên. Do đó tần suất và thời gian vào rừng khai thác cũng giảm dần và người dân không còn tổ chức đi khai thác rừng như trước. Các hộ đi theo cá nhân, chủ yếu đi vì “nhờ rừng” và chỉ khai thác LSNĐ được phép để tăng thêm thu nhập cho gia đình.

**3.6. Ảnh hưởng của thay đổi hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng đến đời sống của hộ dân tộc Cơ Tu ở hai xã nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự thay đổi các hoạt động SK dựa vào TNR ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu thu nhập của hộ người Cơ Tu (Hình 2 và bảng 3). Từ hình 2 có thể thấy rằng, các nguồn thu của hộ có sự thay đổi lớn ở năm 2018 so với giai đoạn trước năm 2014. Mức thu nhập từ khai thác rừng tự nhiên giảm gần 73% ở xã Thượng Long và 93% ở xã Thượng Quảng. Nguồn thu từ các hoạt động sinh kế truyền thống, gồm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tăng lên, tăng nhiều nhất là từ hoạt động trồng rừng keo. Bên cạnh đó, người dân địa phương cũng phát triển hoạt động sinh kế mới, phổ biến là hoạt động làm thuê và tham gia tổ quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Điều này phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu người am hiểu, cho rằng việc thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý rừng tự nhiên đã làm cho người DTTS giảm hẳn sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng, hầu hết các hộ chủ động tăng cường đầu tư vào sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi); lâm nghiệp (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng...) và phi nông nghiệp (buôn bán, làm thuê). Sự xuất hiện

(Nguồn: Phòng văn hộ, 2019) các hoạt động làm thuê và dịch vụ đã tạo nhiều sự lựa chọn cho sinh kế hơn, giảm áp lực vào khai thác rừng tự nhiên và cuộc sống của hộ có phần ổn định hơn.



**Hình 2. Thay đổi mức thu nhập từ các nguồn thu của hộ năm 2018 so với năm 2014 (%)**

(Nguồn: Phòng văn hộ, 2018)

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy giảm các hoạt động SK dựa vào TNR đã có những tác động đáng kể đến đời sống của hộ ở các khía cạnh như cơ cấu thu nhập của hộ, mức thu nhập, mức chi tiêu thực phẩm, sinh hoạt gia đình và việc tham gia các hoạt động xã hội của hộ (Bảng 7). Hoạt động SK dựa vào TNR trước đây là nguồn thu chính của hộ nhưng đến năm 2018, nguồn thu này giảm hẳn và chiếm tỉ lệ không đáng kể (dưới 10%) trong cơ cấu thu nhập của hộ (Bảng 3). Hầu hết các hộ khảo sát cho rằng, 1-2 năm đầu khi mới giảm đi rừng thu nhập và điều kiện sống của hộ bị giảm nhưng nhờ sự phát triển của rừng keo và tìm kiếm các hoạt động sinh kế khác nên thu nhập của hộ đã khác phục và dần ổn định. Khoảng 77,5% số hộ ở Thượng Long và 82,5% hộ ở Thượng Quảng cho rằng đến 2018 (sau 5 năm) mức thu nhập của hộ

đã ổn định và tiếp tục cải thiện. Tuy nhiên, các nguồn thu nhập vẫn còn bấp bênh do trình độ tay nghề đòi hỏi các công việc làm thuê chưa đáp ứng và do ảnh hưởng ngày càng lớn của các hiện tượng thời tiết cực đoan đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt hạn và mưa lũ.

Về đời sống tinh thần, tỉ lệ khá lớn (32,5% đến 42,5%) số hộ cho rằng đời sống tinh thần được tăng lên nhiều; có nhiều thời gian ở cùng gia đình hơn; được chăm sóc gia đình, dạy dỗ con; giảm nguy hiểm tinh mạng do đi rừng và tham gia hoạt động của

cộng đồng nhiều hơn. Một tỉ lệ nhỏ, khoảng dưới 10% số hộ được phỏng vấn giảm mức sống do năng lực tài chính và con người của hộ yếu nên khó khăn trong việc tiếp cận các hoạt động sinh kế mới, đặc biệt là hoạt động làm thuê. Do đó thu nhập của những hộ này giảm đáng kể. Nguyên nhân chính theo chủ của những hộ này là công việc làm thuê còn bấp bênh, thu nhập không cao do nhiều chủ thuê đánh giá thấp và phân biệt người DTTS do đó mức trả tiền công không như mong muốn.

**Bảng 7. Đánh giá của người dân về ảnh hưởng của thay đổi hoạt động sinh kế rừng đến đời sống của gia đình (% người trả lời)**

Chỉ tiêu	Xã Thượng Lộ (n=40)			Xã Thượng Long (n=40)		
	Tăng	Giảm	Không đổi	Tăng	Giảm	Không đổi
Thu nhập của hộ	10,00	7,5	82,5	17,80	5,00	77,5
Mức chi tiêu thực phẩm bình quân/ ngày	35,00	10,00	55,00	40,00	2,5	57,5
Sinh hoạt, chăm sóc gia đình	42,50	0,00	57,50	32,50	0,00	67,50
Tham gia các hoạt động sinh hoạt, văn hoá cộng đồng	42,50	2,50	57,50	40,00	0,00	60,00

**4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Tiếp cận tài nguyên rừng của người Cơ Tu ở địa bàn huyện Nam Đông giảm rõ rệt từ năm 2014 do sự cạnh kiệt tài nguyên rừng kết hợp việc thực hiện chủ trương tăng cường quản lý tài nguyên rừng của nhà nước. Các hoạt động SK dựa vào TNR của người Cơ Tu rất đa dạng từ lấy gỗ đến nhiều loại LSNG khác nhau và là nguồn sinh kế chính. Tuy nhiên, hầu hết các hoạt động sinh kế chủ chốt từ rừng tự nhiên giảm trên 80% về sản lượng so với trước. Các LSNG như mây, dớn, lá nón, rau rừng cũng giảm ít nhất 55% sản lượng so với trước đây.

Tần suất đi rừng; số hộ đi rừng; thời gian ở trong rừng đều giảm và hình thức tổ chức đi rừng cũng thay đổi từ đi theo nhóm sang đi cá nhân. Ngoài giám khai thác rừng, người dân có ý thức hơn trong quản lý bảo vệ rừng, chỉ khai thác những LSNG cho phép và vừa khai thác vừa bảo vệ. Những thay đổi trên đã ảnh hưởng đáng kể đến sinh kế và đời sống của hộ.

Hầu hết các hộ bị ảnh hưởng về thu nhập, an ninh lương thực và chi tiêu trong 1-2 năm đầu nhưng đã cải thiện và ổn định sau 5 năm thay đổi nhờ tìm kiếm các hoạt động sinh kế mới. Người dân chủ động hơn, đầu tư hơn vào các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Thu nhập ổn định hơn và đời sống tinh thần cải thiện hơn trước. Tuy nhiên, trình độ tay

(Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2018)

nghề đòi hỏi các hoạt động phi nông nghiệp là rào cản lớn nhất trong việc phát triển sinh kế thay thế. Bên cạnh đó những biến động về thị trường và thời tiết cực đoan cũng là những rào cản phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ.

Để ổn định hơn và cải thiện thu nhập cho hộ DTTS nói chung và người Cơ Tu nói riêng cần có các chương trình đào tạo tay nghề, nâng cao năng lực cho người DTTS về những ngành nghề có nhu cầu lao động trong vùng. Nghiên cứu và chuyển giao các mô hình sản xuất có khả năng thích ứng tốt với các biến đổi về thị trường và thời tiết cực đoan ở địa phương cũng như năng lực sản xuất của các hộ người DTTS.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Hải Núi, Nguyễn Quốc Chính, Đỗ Quang Giám, Nguyễn Thanh Lâm (2016). *Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế đến lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Cạn*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2016, tập 14, số 6: 969-977
2. Nguyễn Thị Mỹ Vân (2013). *Chính sách quản lý rừng và sinh kế bền vững cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở vùng núi tỉnh Thừa Thiên - Huế*. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Menaka P., (2009). Socioeconomic perspective of deforestation and forest degradation in Nepal. A doctoral thesis in InHa university, Nepal.

4. Minot, N., Baulch, B., Epprecht, M., cộng tác với Nhóm tác chiến Lập bản đồ Nghèo đói liên bộ (2003). *Nghèo đói và bất bình đẳng tại Việt nam: Các mô hình không gian và các yếu tố địa lý (Poverty and Inequality in Vietnam: Spatial patterns and geographic determinants)*. International Food Policy Research Institute (IFPRI) and Institute of Development Studies, Hanoi.

5. Sunderlin, W. D., Angelsen, A., Belcher, B., Burgers, P., Nasi, R., Santoso, L., Wunder, S.

(2005). *Phương cách kiếm sống, Rừng và Bảo tồn ở các nước đang phát triển: Khai quật (Livelihoods, Forests, and Conservation in Developing Countries: An overview)*. World Development 33(9):1383-1402.

6. UBND huyện Nam Đông (2015). Đề án: "Làm giàu từ rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2014 - 2020".

7. Vedeld Paul, Angelsen Arild, Bojö Jan, Sjaastad Espen, Kobugabe Berg Gertrude (2007). *Forest environmental incomes and the rural poor*. Forest Policy and Economics.

## EFFECTS OF CHANGING NATURAL FOREST-BASED LIVELIHOOD ACTIVITIES ON LIVING CONDITIONS OF COTU HOUSEHOLDS IN NAM DONG DISTRICT, THUA THIEN - HUE PROVINCE

Le Thi Hoa Sen, Bui Thi Hong Loan,  
Nguyen Thi Hong Mai, Nguyen Tran Tieu Phung

### Summary

The study aims to explore changes in natural forest-based livelihood activities of Co Tu households in Nam Dong and assess effects of these changes on households' living conditions. The study selected Thuong Long and Thuong Quang communes for surveying. Data used for this study was collected from interviews of 89 randomly selected Cotu households in the two communes and in-depth interviews of 12 key informants who were village and commune leaders and elders. Results showed that after 5 years of implementing policies on restriction of natural forest management, household income share from natural forest-based livelihood activities was reduced by at least 60% of pre-2014 levels. However total income and living conditions were improved and stabilised, while Cotu households became more active in farming activities and in shifting to alternative livelihoods. Many households opted for wage-labour, which seemed to increase in the subsequent years. However, lack of technical skills for wage-labor activities and increasing risks of extreme climatic events remained significant challenges for Co Tu people in improving and sustaining livelihoods.

**Keywords:** *Co Tu, ethnic minority, collecting of forest products, Nam Dong, livelihoods.*

Người phân biện: PGS.TS. Đỗ Anh Tuấn

Ngày nhận bài: 12/7/2019

Ngày thông qua phân biện: 14/8/2019

Ngày duyệt đăng: 21/8/2019